

Số: 239/GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH SX Tinh bột khoai mì Hiền Vũ tại Văn bản số 01/GPMT-2023 ngày 21 tháng 7 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 12/GPMT-2023 ngày 12 tháng 01 năm 2024 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì tại ấp Thạnh An, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 500/TTr-STNMT ngày 22 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH SX Tinh bột khoai mì Hiền Vũ, địa chỉ tại ấp Thạnh An, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì tại ấp Thạnh An, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì.

1.2. Địa điểm Cơ sở: Ấp Thạnh An, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp số 3900248400, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 1994, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 04 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3900248400.

1.5. Loại hình Cơ sở: chế biến tinh bột khoai mì.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

1.6.1. Quy mô: nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.6.2. Tổng diện tích: 171.335 m².

1.6.3. Công suất: chế biến tinh bột mì với công suất 200 tấn sản phẩm/ngày; phụ phẩm bã mì sấy khô 40 tấn sản phẩm/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH SX Tinh bột khoai mì Hiền Vũ:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH SX Tinh bột khoai mì Hiền Vũ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.7. Thực hiện thủ tục về đất đai của dự án (chuyển mục đích sử dụng đất, quyền sở hữu đất đai,...) theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép 07 năm, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì thuộc Doanh nghiệp tư nhân Quốc Dũng (nay là Công ty TNHH SX Tinh bột khoai mì Hiền Vũ) và Thông báo số 97/TB-UBND ngày 08 tháng 08 năm 2013 của UBND huyện Tân Biên về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi

trường của Dự án xây dựng xưởng sấy bã khoai mì tại ấp Thạnh An, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tân Biên và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy thuộc Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Biên;
- Công ty TNHH SX Tinh bột khoai mì Hiền Vũ;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .239../GPMT-UBND
 ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng 0,8 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa củ với lưu lượng 443,52 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ công đoạn băm, mài củ với lưu lượng 228,48 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách bã, dịch với lưu lượng 1.444,8 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa thiết bị với lưu lượng 123,2 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại Nhà máy với lưu lượng 4 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Có 01 (một) dòng nước thải sau xử lý (gồm các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và 06) đạt quy chuẩn quy định QCVN 63:2017/BNTMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số K_q = 0,9, K_f = 1 xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau xử lý theo đường ống inox Ø315 mm, đặt ngầm cách mặt đất khoảng 0,5 m, dài khoảng 50 m, sau đó đầu nối với đường ống nhựa PVC Ø315 mm, dài khoảng 200 m, chảy ra mương thoát nước chung của khu vực chảy ra suối Cạn là ranh giới xã Thạnh Bình và xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Trong phạm vi khu đất của Công ty tại ấp Thạnh An, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.
- Toạ độ vị trí xả nước thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°:

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°	
	X	Y
Điểm đầu vào	558 318	1276 244
Điểm đầu ra	558 388	1276 123
Điểm xả thải	558 325	1275 924

- Điểm xả nước thải: tại hồ ga có kết cấu bê tông cốt thép, kích thước 1 m x 1 m x 1 m, sau đó xả nước thải theo đường ống inox Ø315 mm, đặt ngầm cách mặt đất khoảng 0,5 m, dài khoảng 50 m, sau đó đầu nối với đường ống nhựa PVC Ø315 mm, dài khoảng 200 m, chảy ra mương thoát nước chung của khu vực. Điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.244,8 m³/ngày.đêm (tương đương 93,53 m³/giờ).

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số K_q=0,9; K_f=1, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	45		
3	BOD ₅	mg/l	27		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Tổng Nitơ	mg/l	36		
6	Tổng Xianua	mg/l	0,063		
7	Tổng Phốtpho	mg/l	9		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng khoảng 4,0 m³/ngày.đêm, được thu gom và xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 03 ngăn thể tích 2,88 m³/bể, sau đó theo đường ống PVC Ø90 mm, chiều dài 140 m dẫn về bể thu gom thuộc hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 2.400 m³/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ các công đoạn rửa củ, vệ sinh nhà xưởng có lưu lượng 444,32 m³/ngày.đêm, được thu gom bằng hệ thống mương hở xi măng rộng 300 mm, sâu 150 mm, sau đó theo 02 ống nhựa PVC Ø114 mm, chiều dài 25 m, đặt âm cách mặt đất 200 mm, dẫn tới cụm bể lắng cát. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại bể lắng cát được đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 2.400 m³/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ các công đoạn băm và mài củ, ly tâm tách dịch, tách bã, vệ sinh thiết bị có lưu lượng 1.796,48 m³/ngày.đêm được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa PVC Ø114 mm, đưa về hố thu gom có kết cấu bê tông cốt thép kích thước 600 mm x 300 mm x 400 mm, sau đó theo 02 ống nhựa PVC Ø114 mm, chiều dài 40 m, đặt âm cách mặt đất 200 mm, dẫn tới bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.400 m³/ngày.đêm.

- Toàn bộ nước thải của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy có công suất thiết kế 2.400 m³/ngày.đêm để xử lý, nước thải sau hệ thống xử lý đạt cột A QCVN 63:2017/BTNMT hệ số K_q=0,9, K_f=1 trước khi xả thải xa nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt: nước thải → bể tự hoại 3 ngăn (02 bể) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Nước thải sản xuất:

+ Nước thải rửa củ và vệ sinh nhà xưởng → cụm bể lắng cát (gồm 03 bể nhỏ) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

+ Nước thải băm và mài củ, ly tâm tách dịch, tách bã, vệ sinh thiết bị → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau: nước thải → bể thu gom (01 bể) → bể phân huỷ kỵ khí biogas (03 bể) → bể sinh học thiếu khí (02 bể) → bể sinh học hiếu khí (02 bể) → bể lắng sinh học (01 bể) → bể keo tụ (01 bể) → bể tạo bông (01 bể) → bể lắng hoá lý (01 bể) → bể khử trùng (01 bể).

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ Hai (02) bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước mỗi bể là 2 m x 1,2 m x 1,2 m.

+ Một (01) cụm bể lắng cát có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép bao gồm ba (03) bể nhỏ, kích thước cụm bể là 24 m x 4 m x 2 m.

+ Một (01) bể thu gom có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước 50 m x 15 m x 3 m.

+ Ba (03) bể phân huỷ kỵ khí biogas có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước bể 1: 110 m x 80 m x 5 m; bể 2: 150 m x 40 m x 6 m; bể 3: 120 m x 65 m x 2,5 m.

+ Hai (02) bể sinh học thiếu khí có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước bể 1: 40 m x 27 m x 4 m; bể 2: 40 m x 25 m x 4 m.

+ Hai (02) bể sinh học hiếu khí có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước bể 1: 55 m x 40 m x 4 m; bể 2: 65 m x 40 m x 4 m.

+ Một (01) bể lắng sinh học có kết cấu vật liệu inox có kích thước 14,6 m x 4,8 m.

+ Một (01) bể keo tụ có kết cấu vật liệu inox có kích thước 3,6 m x 3 m x 4,5 m.

+ Một (01) bể tạo bông có kết cấu có kết cấu vật liệu inox có kích thước 3,6 m x 3 m x 4,5 m.

+ Một (01) bể lắng hoá lý có kết cấu vật liệu inox có kích thước 12,6 m x 4,6 m.

+ Một (01) bể khử trùng có kết cấu vật liệu inox có kích thước 6 m x 1,8 m x 4,5 m.

Công suất thiết kế: 2.400 m³/ngày.đêm.

Hóa chất sử dụng: PAC, polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.
- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.
- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thời gian lắp đặt: chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích 44.800 m³.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hồ sự cố	- Kích thước bể: 140 m x 80 m x 4 m - Thể tích bể: 44.800 m³ - Vật liệu: lót bạt HDPE - Thời gian hữu ích: 20 ngày	01 hồ

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hoá chất vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hoá chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Trang thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép cột A, QCVN 63:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước

thải chế biến tinh bột sắn, hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1$.

3.6. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1$.

3.7. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra, tái sử dụng (nếu có) của hệ thống xử lý nước thải.

3.8. Các loại nguyên, nhiên vật liệu, phế liệu phải được bố trí lưu trữ trong kho có mái che, hạn chế rơi vãi và chảy tràn vào hệ thống thoát nước mưa. Vệ sinh, thu gom rác thải trong toàn bộ khuôn viên Nhà máy và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

3.9. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát mưa chung của khu vực; thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.10. Thường xuyên kiểm tra, gia cố bờ bao các bể xử lý nước thải tránh trường hợp rò rỉ nước thải hoặc vỡ bờ bao; tháo dỡ các đường ống PVC không còn sử dụng.

3.11. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp làm việc trong Nhà máy theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3.12. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1$; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 229./GPMT-UBND
ngày 21 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (100% khí biogas thu hồi từ bể biogas của nhà máy) của lò đốt để cấp nhiệt cho hệ thống sấy bột mì;
- Nguồn số 02: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (100% khí biogas thu hồi từ bể biogas của nhà máy) của lò đốt để cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã mì;
- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ hệ thống sấy bột mì;
- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ hệ thống sấy bã mì.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: nguồn số 01 được thu gom theo đường ống dẫn sau đó theo quạt hút thoát ra môi trường.
- Dòng khí thải số 02: nguồn số 02 được thu gom theo đường ống dẫn sau đó theo quạt hút thoát ra môi trường.
- Dòng khí thải số 03: nguồn số 03 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua hệ thống cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bột mì, sau đó theo quạt hút thoát ra môi trường.
- Dòng khí thải số 04: nguồn số 04 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua hệ thống cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì, sau đó theo quạt hút thoát ra môi trường.

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống khói buồng đốt cấp nhiệt cho lò sấy bột mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X: 558 363; Y: 1276 211.
- Dòng khí thải số 02: tại ống khói buồng đốt cấp nhiệt cho lò sấy bã mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X: 558 397; Y: 1276 191.
- Dòng khí thải số 03: tại ống xả thải sau hệ thống xử lý bụi sấy bột mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X: 558 403; Y: 1276 179
- Dòng khí thải số 04: tại ống xả thải sau hệ thống xử lý bụi sấy bã mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X: 558 382; Y: 1276 161

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3^o)

2.3. Lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất:

- Nguồn số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: lưu lượng xả bụi lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Nguồn số 04: lưu lượng xả bụi lớn nhất 15.000 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04 xả liên tục khi hoạt động.

2.3.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Đối với dòng thải số 01, 02: sử dụng nhiên liệu là khí biogas, ngoài ra không sử dụng loại nhiên liệu nào khác. Do đó không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đối với dòng thải số 03, 04: chất lượng bụi khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp=1; Kv =1,2 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: khí thải từ buồng đốt cấp nhiệt cho lò sấy tinh bột mì sử dụng nhiên liệu là khí biogas, khí thải xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, đường kính Ø300 mm, chiều cao 25 m thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 02: khí thải từ buồng đốt cấp nhiệt cho lò sấy tinh bã mì sử dụng nhiên liệu là khí biogas, khí thải xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, đường kính Ø300 mm, chiều cao 25 m thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 03: trang bị hệ thống thu hồi bột bụi thông qua hệ thống cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bột mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, bụi sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn

bằng vật liệu inox, đường kính Ø300 mm, chiều cao 10 m thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 04: trang bị hệ thống thu hồi bột bụi thông qua hệ thống cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, bụi sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, đường kính Ø400 mm, chiều cao 10 m thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi:

- Có 02 hệ thống thu hồi xử lý bụi với công nghệ tương tự nhau.
- Quy trình: bụi (từ lò sấy tinh bột và lò sấy bã mì) → ống dẫn → cyclone → quạt hút → ống thoát.
- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải:

- Khí thải từ 02 lò đốt (sử dụng nhiên liệu là khí biogas) cấp nhiệt cho lò sấy bột mì và lò sấy bã mì: biogas được quy ước là nhiên liệu sạch nên khi sử dụng làm nhiên liệu đốt, khí thải được phép xả trực tiếp ra ngoài môi trường thông qua ống khói mà không phải qua hệ thống xử lý khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Vị trí lấy mẫu quan trắc:

Chỗ lấy mẫu quan trắc bụi phải có sàn thao tác, lỗ lấy mẫu phải đảm bảo đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 229/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực băm, nghiền củ mì;
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò sấy tinh bột;
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò sấy bã mì;
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X: 558 352; Y: 1276 288
- Nguồn số 02: X: 558 403; Y: 1276 179
- Nguồn số 03: X: 558 382; Y: 1276 161
- Nguồn số 04: X: 558 413; Y: 1276 111

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

+ Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...

+ Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

+ Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 239./GPMT – UBND
ngày 21 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	5	16 01 06
2	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	5	17 06 01
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	10	17 02 04
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	15	18 01 01
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	20	18 02 01
6	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	30	19 02 05
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	1.500	12 06 05
Tổng			1.585	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vỏ lụa và cùi mì	14 04 03	6.000
2	Xơ và bã mì	14 04 03	18.000
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	0,3
Tổng			24.000,3

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	7,5
Tổng		7,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho: 100 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Nhà máy, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5, QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự

cổ môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23.9./GPMT – UBND
ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 63:2017/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 1$ và $K_v = 1,2$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy

định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

15. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.